

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/DS-PT
Ngày: 23-4-2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm
nghiệp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Na

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên
Bà Nguyễn Thị Như

- **Thư ký phiên toà:** Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:**
Bà Chung Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2024; Thông báo hoãn phiên toà số 50/TB-TA ngày 23/3/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Dương Thị Thu B, sinh năm: 1957; (*Có mặt*)

Địa chỉ: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn Đ (Phan Hoàng Đ1), sinh năm: 1970; (*Có mặt*)

Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông Phan Văn Đ, ông Hoàng Phan T, Phan Hoàng B1, Phan Hoàng T1: Luật sư Nguyễn Thị T2 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị T2 thuộc đoàn Luật sư tỉnh C. Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. (*Có mặt*)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cao

Bằng. (*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

2. Hạt kiểm lâm thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo pháp luật ông Nông Văn T3 - Phó Hạt trưởng phụ trách, người được ủy quyền: Ông Đàm Trung H1 - Kiểm lâm viên Hạt kiểm lâm thành phố C, tỉnh Cao Bằng. (*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

3. Ông Hoàng Phan T4, sinh năm: 1968; (*Có mặt*)

Địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

4. Ông Phan Hoàng T1, sinh năm: 1976; (*Có mặt*)

5. Ông Phan Hoàng B1, sinh năm: 1964; (*Có mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

6. Bà Dương Thị B2, sinh năm 1960; (*Có mặt*)

Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

7. Ông Dương Hoàng C, sinh năm 1966; (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Bà Dương Thị S, sinh năm: 1971; (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng T5, sinh năm 1941; (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm: 1965; (*Vắng mặt*)

3. Ông La Văn U; (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

4. Ông Trương Hứa H2, sinh năm: 1943; (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Dương Thị Thu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/6/2022, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị Thu B trình bày:

Bà Dương Thị Thu B không có quan hệ họ hàng gì với ông Phan Văn Đ. Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do bà và bố mẹ bà Dương Thị Thu B khai phá năm 1960, có vị trí và tên gọi là rẫy (L) thuộc tổ B, phường S, thành phố C. Gia đình bà Dương Thị Thu B làm vườn trồng các loại cây hoa màu như ngô, khoai, sắn và trên đất có dựng một chuồng trâu. Đây là thửa đất đầu tiên khi vào hợp tác xã mà bà của bà Dương Thị Thu B là Đặng Thị S1 (đã mất năm 1992), bố là Hoàng Văn S2 (đã mất năm 2006) và mẹ là Dương Thị V (đã mất năm 1990)

khai phá. Đến năm 1974 bà Dương Thị Thu B trực tiếp tăng gia sản xuất. Năm 1977 em gái là Dương Thị B2 tham gia lao động, trồng trọt trên thửa đất trên, năm 1979, sau Chiến tranh biên giới với Trung Quốc do trâu, bò phá hoại hoa màu nên gia đình bà Dương Thị Thu B đã rào lại. Đồng thời làm ranh giới giữa các hộ liền kề, cụ thể: Phía Bắc giáp đất ông Phan Văn T6 (tức bố ông Phan Văn Đ), trồng hai bụi tre, đào hào ngăn cách; Phía Tây giáp đường dân sinh trồng tre, thông, sa mộc; Phía Nam giáp khu mộ ông Trương Hứa H2 và đất ông Hoàng Văn H3 (tức bố ông L1) có gốc sâu sâu làm mốc ranh giới; Phía Đông giáp đất ông Hoàng Văn K và bà Hoàng Thị B3, có mốc là có bậc thấp. Từ năm 1988 đến 1993 giảm dần diện tích trồng cây hoa màu. Từ năm 1994 cây mọc phát tán, mọc tự nhiên để lấy gỗ. Lý do gia đình chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1990, sau khi giải thể Hợp tác xã (HTX), bà Dương Thị Thu B khẳng định chưa có ai làm bìa đỏ loại đất này. Đất trong khu vực này đều để cây mọc như nhau, đất của ông cha ai thì con cháu họ được thừa hưởng. Năm 2016 bà Dương Thị Thu B phát hiện ra ông Đ trồng khoảng 20 cây chè, cao khoảng 1,5m và sau hai tháng thì đã thấy chyun đi. Đến năm 2019 bà Dương Thị Thu B đến phát quang toàn bộ vườn thì phát hiện ông Đ chôn đất một cách ngang ngược. Vụ việc đã được hòa giải tại tổ dân phố, Ủy ban nhân dân phường S không thành và có đơn gửi Ủy ban nhân dân thành phố C và Ủy ban nhân dân tỉnh C nhưng được hướng dẫn bằng văn bản nộp đơn đến Tòa án nhân dân Thành phố. Nay bà Dương Thị Thu B yêu cầu ông Phan Văn Đ trả lại cho gia đình bà Dương Thị Thu B diện tích thửa đất khoảng 4681,8m².

Tại bản tự khai ngày 10/11/2022 và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Phan Văn Đ trình bày:

Bố mẹ ông sinh ra bốn anh em và được nhận thừa kế thửa đất tại đồi Pác Rọ. Trước gia đình ông đã đến sinh sống, khai phá và canh tác đến năm 1991 được Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/12/1991 mang tên Phan Văn T6 và Quyết định giao rừng và đất nông nghiệp. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng gia đình bà B vẫn ở đây nhưng không có tranh chấp gì. Đất có diện tích 20.000m² thuộc lô 4, khoảnh 20 thuộc địa bàn tổ C, nay là tổ B, phường S, thành phố C, gia đình ông vẫn sử dụng thường xuyên đến nay. Trong quá trình sử dụng và quản lý không có ai tranh chấp nhưng đến ngày 15/5/2019 ông phát hiện gia đình bà B đã đến tranh chấp, tự ý phát quang khoanh vùng khoảng 4000-5000m² trong lô đất của gia đình ông quản lý. Sự việc tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân phường S tiến hành hòa giải nhưng không thành. Trên đất có trồng cây sa mộc theo dự án 327 nay trồng keo. Nay bà B yêu cầu khởi kiện ông không nhất trí.

Tại bản tự khai ngày 04/01/2023, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông Hoàng Phan T, Phan Hoàng B1, Phan Hoàng T1 cùng xác nhận:

Bố đẻ của ba ông là ông Phan Văn T6, sinh năm 1930, có địa chỉ tại N, xã H, thị xã C. Năm 1991, thực hiện chủ trương của Nhà nước là phủ xanh đất trống, đồi trọc. Ông T6 có đơn xin nhận rừng và đất rừng ngày 11/5/1991 và

được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã C chấp nhận và thực hiện việc giao rừng và đất rừng cho bố ông thực hiện trồng cây phủ xanh đồi trọc. UBND thị xã C đã ban hành Quyết định số 200/UB.GĐ.GR ngày 20/6/1991 về việc giao đất rừng cho bố ông, thể hiện tại quyết định này, UBND thị xã C đã giao rừng, đất trồng rừng cho ông Phan Văn T6 thuộc xóm N, xã H, thị xã C, nay là phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích rừng, đất trồng rừng là 20.000m², để quản lý, sử dụng vào sản xuất nông lâm nghiệp, thuộc khu vực K - P, tại lô số 18 thửa số 46a và 46 b khoảnh số 20 với tứ cận giáp ranh cụ thể như sau: Phía Đông giáp đồi, phía Tây giáp ruộng, phía Nam giáp ông D, phía Bắc giáp R. Trong đó: Đất để trồng rừng: 20.000m², R1 tự nhiên: m², R1 đã trồng: m², V1 rừng đã có: 15.000m², Đất trồng màu: 5.000m². Tại Quyết định giao đất, giao rừng này đã xác định: Chủ quản lý và sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo vệ và trồng cây gây rừng và được hưởng quyền theo Mục 5 chương 3 Luật đất đai và các quy định chính sách hiện hành của Nhà nước. Trước khi bố ông là ông Phan Văn T6 nhận được quyết định giao đất, giao rừng này thì bố ông được đại diện cho UBND thị xã C, đại diện trưởng xóm và đại diện kiểm lâm thị xã C lập biên bản giao đất vườn, rừng sẵn có là: 20.000m², thuộc lô K - P, lô 46a, 46b.

Ngay sau khi nhận đất rừng nêu trên, bố ông là ông Phan Văn T6 đã thực hiện đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế bố ông được UBND thị xã C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: A 031165 ngày 14/12/1991, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 34. Sau đó gia đình ông đã thực hiện đúng nghĩa vụ khi được giao đất là trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng và đất được giao. Năm 1993, bố ông Phan Văn T6 chết, 04 anh em ruột vẫn thực hiện việc quản lý chung toàn bộ diện tích đất rừng mà bố để được Nhà nước giao từ năm 1991. Nay bà B tranh chấp, gia đình ông không nhất trí. Vì từ năm 1991 đến năm 2019 gia đình ông đã quản lý trên 30 năm không có tranh chấp, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại đơn xin không tham gia khởi kiện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông bà Dương Thị B2, Dương Thị S, Dương Hoàng C đều xác nhận: Gia đình các ông bà có thửa đất vườn tên gọi là rẫy (L) thuộc tổ B, phường S, thành phố C. Đất này được bà, bố mẹ ông khai hoang, phục hóa từ năm 1960, khi ông lớn lên cũng được tham gia trồng trọt cây màu Mía, N, K1 sản... Sau này gia đình ông thống nhất để đất này làm đất hương hỏa cho các cụ trong gia đình, trong số các anh chị em ông đều nhất trí cho chị gái là Dương Thị Thu B, sinh năm 1957, thẻ CCCD 00415000681, cấp ngày 23/4/2021, nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Cư trú: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng toàn quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp và đề nghị không đưa vào tham gia khởi kiện.

Lời trình bày của những người làm chứng:

1. Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2023 ông Hoàng T5 (bố đẻ ông Hoàng Văn T7) hộ giáp ranh liền kề đất tranh chấp trình bày: Ông có quan hệ là họ hàng xa của ông Phan Văn Đ, ông đi bộ đội từ năm 1967, đến năm 1987 về

thì thấy ông Đ đang canh tác đất tranh chấp. Về nguồn gốc đất tranh chấp, ban đầu là của bố bà B, thời điểm ông Đ canh tác, tôi không thấy gia đình bà B có ý kiến hay tranh chấp gì. Đất gia đình ông giáp ranh đất ông Đ, đã có Quyết định giao đất, giao rừng, năm thì tôi không nhớ cụ thể, ông không có tranh chấp đất với ông Đ.

2. Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2023 bà Hoàng Thị L trình bày: Chồng bà là Đinh Quang L2 có đất giáp ranh giới với đất đang tranh chấp giữa ông Phan Văn Đ và bà Dương Thị Thu B, bà không có quan hệ họ hàng gì với cả hai bên nguyên, bị đơn. Về giáp ranh, đất của bà B ở phía trên đất gia đình bà, bên cạnh là đất ông Đ. Gia đình bà được nhận quyết định giao đất, giao rừng của UBND thị xã từ năm 1993. Từ năm 1996 đến năm 1998, bà thấy gia đình ông Đ trồng rừng theo dự án P và không có ai tranh chấp. Thời gian gần đây gia đình bà B mới có tranh chấp đất trên, ngoài ra không xác nhận gì thêm.

3. Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2023 ông La Văn Ư trình bày: Ông không có quan hệ họ hàng gì với ông Phan Văn Đ và bà Dương Thị Thu B, ông có đất giáp ranh giới liền kề với đất ông Phan Văn Đ. Năm 1991, khi có dự án P 327, gia đình ông và gia đình ông Đ có đi kê khai đất rừng và đã được cấp GCNQSDĐ và Quyết định giao đất, giao rừng nhưng năm thì ông không nhớ cụ thể. Ông không có tranh chấp ranh giới với gia đình ông Đ. Sổ đỏ và Quyết định giao đất, giao rừng mang tên mẹ ông là Hoàng Thị Đ2, mẹ ông giao cho ông trực tiếp quản lý và sử dụng. Đối với thửa đất số 62, diện tích 1016m², đất trồng cây lâu năm của gia đình ông, khi Tòa án đo đạc ông Phan Văn Đ có chỉ cả phần đất của nhà ông vào. Đề nghị Tòa án giải quyết theo thực tế sử dụng và hiện trạng Tờ Bản đồ năm 2018 phường S.

* Tại biên bản xem xét thẩm định, đo đạc tại chỗ ngày 29/11/2022: Thửa đất tranh chấp số 20, lô 46a, 46b, số tờ bản đồ GDGR Hòa Chung, do UBND thị xã C cho ông Phan Văn T6 ngày 14/12/1991, địa chỉ: Tổ B, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng có các hướng tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị A, ông Hoàng Văn L3;
- + Phía Tây giáp đường mòn (dân sinh);
- + Phía Bắc giáp đất ông Phan Văn T6 (đã chết) và bà Hoàng Thị A;
- + Phía Nam giáp đất bà Hoàng Thị L4.

Về kích thước, diện tích theo sơ đồ trích đo cung cấp.

Về tài sản trên đất: Bao gồm bụi Tre, K2, S, T8 (sa mộc, thông chỉ còn gốc)

* *Kết quả trả lời của cơ quan chuyên môn:*

Tại công văn số 14/HKL ngày 02/02/2023, tại phiên tòa đại diện Hạt K trình bày: Bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng năm 2022 của Hạt K thành phố C "Thửa đất đang tranh chấp thuộc tiểu khu 247a, khoảnh 4 gồm 03 lô: Lô 01: Thửa đất 234, lô 96, chủ rừng là Ủy ban nhân dân phường S; Lô 02: Thửa đất 283, lô A, chủ rừng Hoàng Thị L; Lô 03: Thửa đất 269, lô I, chủ rừng Hoàng

Văn T7 (con trai ông Hoàng T5).

Tại Công văn số 272/UBND-TNMT ngày 17 tháng 02 năm 2023 và Biên bản xác minh ngày 18/10/2023: Ủy ban nhân dân thành phố C đã giao cơ quan chuyên môn khai thác hồ sơ lưu trữ tại UBND thành phố thời kỳ 1990 - 1991; 1995 - 1996. Kết quả: Không tìm thấy hồ sơ kê khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn T6; Không tìm thấy hồ sơ giao đất, giao rừng năm 1996 cho ông Phan Văn Đ. Do vậy, UBND thành phố C không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án nhân dân thành phố C. Đối với bản đồ kiểm kê rừng năm 2022 của Hạt kiểm lâm thành phố C, thể hiện đất tranh chấp thuộc UBND xã thì tại Bản đồ địa chính năm 1995, thửa đất tranh chấp nằm ngoài bản đồ địa chính và thuộc đất lâm nghiệp. Còn theo bản đồ năm 2018 thì diện tích đất tranh chấp nằm trong bản đồ địa chính, chủ đất ông Phan Hoàng B1.

Tại biên bản xác minh các ngày 18/5/2023 và 23/10/2023 tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, bà Nông Thu H4 - Công chức địa chính phường S, thành phố C xác nhận: Về hồ sơ lưu trữ, không có hồ sơ lưu trữ. Trên địa bàn Đ, phường S, ngoài hộ ông Phan Văn T6 được cấp GCNQSDĐ còn có hộ ông Mã Văn C1 cũng được cấp GCN và nhiều hộ khác. Về Bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng năm 2022 của Hạt K thành phố C "Thửa đất đang tranh chấp thuộc tiểu khu 247a, khoảnh 4 gồm 03 lô: Lô 01: Thửa đất 234, lô 96, chủ rừng là Ủy ban nhân dân phường S; Lô 02: Thửa đất 283, lô A, chủ rừng Hoàng Thị L; Lô 03: Thửa đất 269, lô I, chủ rừng Hoàng Văn T7 (con trai ông Hoàng T5). Đối với Lô 01: Thửa đất 234, lô 96, chủ rừng là Ủy ban nhân dân phường S là không đúng với thực tế vì Ủy ban nhân dân phường S không phải chủ rừng, các hộ gia đình tự quản lý và sử dụng. Lý do, Bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng năm 2022 thể hiện chủ rừng là của UBND là do trước đây thời kỳ giao đất, giao rừng có nhiều hộ diện tích nhỏ, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận nên đều ghi UBND nhưng thực tế là các hộ dân sử dụng trực tiếp.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 221, Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 2, 3, 4, 5 và các Điều 73, 79 của Luật đất đai năm 1993, các Điều 95, Điều 135, 166, 170 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc tài sản; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Thu B yêu cầu

được quyền quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp (L) thuộc tổ B, phường S, thành phố C, diện tích 4681,8m², nằm trong GCNQSDĐ của ông Phan Văn T6 .

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Dương Thị Thu B.

3. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp: Nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu nên phải tự chịu tiền đo đạc, thẩm định, định giá tài sản tranh chấp gồm: 9.000.000đ (chi phí đo đạc) + 4.200.000đ (chi phí thẩm định, định giá) = 13.200.000đ. Nguyên đơn đã tạm nộp chi phí thẩm định số tiền 9.000.000đ và đã chi thanh toán tiền thẩm định, đo đạc, định giá hết 9.000.000đ, nay còn được hoàn lại số tiền đã nộp tạm ứng là 4.800.000đ (nguyên đơn bà Dương Thị Thu B đã nhận lại số tiền tạm ứng đã nộp là 4.800.000đ, Biên bản trả lại chi phí tố tụng ngày 01/11/2023).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và việc thi hành Bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn Dương Thị Thu B kháng cáo Bản án số 88/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn Dương Thị Thu B vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm về nguồn gốc, yêu cầu khởi kiện. Bà cho rằng đã cung cấp các căn cứ chứng minh phần đất trên có nguồn gốc của gia đình bà, bố mẹ bà khai phá từ năm 1960 và có một số người làm chứng cùng xác nhận là đất của gia đình bà. Tòa án nhân dân thành phố không chấp nhận yêu cầu khởi kiện làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Tại Tòa, đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu B, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về tính hợp pháp của kháng cáo: Ngày 25/10/2023 Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng tuyên Bản án số 88/2023/DS-ST. Ngày 03/11/2023 Dương Thị Thu B có đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng là trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đúng quy định tại Điều 273 BLTTDS.

Về tính có căn cứ của kháng cáo: Về nguồn gốc đất tranh chấp: nguyên đơn, người làm chứng đều xác nhận đất tranh chấp có nguồn gốc của bố đẻ là bà Dương Thị Thu B khai phá từ những năm 1960.

Về quá trình quản lý và sử dụng đất: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, khoảng những năm 1987 gia đình ông Phan Văn T6 đã phục hóa và sử dụng đất liên tục. Năm 1991 đã được UBND thị xã C GCNQSD đất số 34/QSDĐ ngày

14/12/1991, thửa đất số 20, lô 46a, 46b, diện tích 20.000m², tờ bản đồ GDGR Hòa Chung, mục đích sử dụng: Nông Lâm N1, thời hạn sử dụng: Lâu dài. Ngày 24/12/1996, gia đình ông Phan Văn Đ được UBND thị xã C Quyết định giao đất giao rừng và trồng rừng theo dự án P, gia đình ông Phan Văn Đ đã trồng cây sa mộc. Hiện tại trồng keo chưa được một năm.

Theo bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng năm 2022 của Hạt kiểm lâm thành phố C thì thửa đất tranh chấp thuộc tiểu khu 247a, khoảnh 4 gồm 03 lô: Lô 01: thửa đất 234, lô 96, chủ rừng là UBND phường S; lô 02 thửa đất số 283, lô 10, chủ rừng Hoàng Thị L; lô 3 thửa đất số 269, lô 9, chủ rừng Hoàng Văn T7 (con trai ông Hoàng T5). Tuy nhiên qua xác minh và tại các bản đồ địa chính năm 1995 và 2018 của UBND thành phố C đều thể hiện đất tranh chấp thuộc các hộ dân Phan Hoàng Đ1, Đinh Quang L2, La Văn U, Hoàng T5, không có thửa nào thuộc UBND.

Về hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình Phan Văn T6 (bố đẻ của ông Phan Văn Đ) không thu thập được do UBND thành phố C và UBND phường S không cung cấp được. Tuy nhiên, thực tế gia đình ông Phan Văn T6 đã phục hóa và canh tác trồng cây rừng theo dự án P 327 từ những năm 1987 đến năm 1998 ổn định liên tục, không có ai tranh chấp, đã đi làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSD đất và được UBND thị xã C GCNQSD đất là đúng quy định tại các Điều 2,3,4,5 Luật đất đai 1993. Do đó, hộ gia đình ông Phan Văn Đ có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất đang tranh chấp.

Bà Dương Thị Thu B cho rằng giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1993, khu vực đất tranh chấp chỉ có cây mọc tự nhiên. Năm 1990 sau khi giải thể HTX chưa có ai làm bìa đồ loại đất này. Qua xác minh thu thập chứng cứ thì ông Hoàng T5, bà Hoàng Thị L (vợ ông Đinh Quang L2), ông La Văn U là các hộ giáp ranh đất tranh chấp và tổ trưởng tổ dân phố đều xác nhận đều xác nhận các hộ dân có đất rừng thuộc địa bàn tổ C (nay là tổ B), phường S, thành phố C đều đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất và đều đã có quyết định giao đất và GCNQSD đất. Bà B cho rằng giai đoạn những năm 1991 gia đình bà không đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất được là do bà đang bận công tác ở xa, nhưng bà lại đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất nhà ở và đất rừng ở khu vực N nên lý do bà đưa ra là không có căn cứ. Như vậy, bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp, do đó bà B kháng cáo yêu cầu quản lý sử dụng đất rẫy (Lăng Rườn) thuộc tổ B phường S, thành phố C, diện tích 4.681,8m² nằm trong GCNQSD đất của hộ ông Phan Văn T6 là không có căn cứ.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Dương Thị Thu B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem

xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ngày 03 tháng 11 năm 2023, nguyên đơn bà Dương Thị Thu B kháng cáo Bản án số 88/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C là kháng cáo trong thời hạn luật định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Dương Thị Thu B

[2.1] Về diện tích đất tranh chấp và nguồn gốc đất:

Diện tích tranh chấp được xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/11/2022 là 4681,8m² nằm trong tổng diện tích 20.000m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T6 và có các phía tiếp giáp:

- + Phía Đông giáp đất bà Hoàng Thị A, ông Hoàng Văn L3;
- + Phía Tây giáp đường mòn (dân sinh);
- + Phía Bắc giáp đất ông Phan Văn T6 (đã chết) và bà Hoàng Thị A;
- + Phía Nam giáp đất bà Hoàng Thị L4.

Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn, người làm chứng đều xác nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của bố đẻ bà Dương Thị Thu B khai phá từ những năm 1960.

[2.2] Về quá trình quản lý và sử dụng đất:

Khoảng những năm 1987 gia đình ông Phan Văn T6 đã phục hóa và sử dụng đất liên tục, đến năm 1991 ông Phan Văn T6 đi làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 34/QSĐĐ ngày 14/12/1991, thửa đất số 20 lô 46a, 46b, diện tích 20.000m², tờ bản đồ GĐGR H, mục đích sử dụng: Nông Lâm N1, thời hạn sử dụng: Lâu dài. Bên cạnh đó, ngày 22/11/1996 Ban Q và ông Phan Văn Đ có ký Hợp đồng kinh tế trồng rừng và tại Quyết định số 451 ngày 24/12/1996 của Ủy ban nhân dân thị xã C đã giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh đất lâm nghiệp cho ông Phan Văn Đ.

Việc gia đình ông Phan Văn T6 đã phục hóa và canh tác trồng cây rừng theo dự án P 327 từ những năm 1987 đến năm 1998 ổn định liên tục, không có ai tranh chấp, đã đi làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSĐĐ và được Ủy ban nhân dân thị xã C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 34/QSĐĐ ngày 14/12/1991, thửa đất số 20 lô 46a, 46b, diện tích 20.000m², tờ bản đồ GĐGR H, mục đích sử dụng: Nông Lâm N1, thời hạn sử dụng: Lâu dài. Đã thỏa mãn các Điều 2, 3, 4, 5 "Điều 2. 1. Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...; Điều 3. 1. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất...; Điều 4. Người sử

dụng đất có trách nhiệm bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả, phải làm đầy đủ thủ tục hành chính, nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật..." và các Điều 73, 79 "Điều 73. Người sử dụng đất có những quyền sau: 1- Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... 6- Được Nhà nước bảo vệ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình...; Điều 79. Người sử dụng đất có những nghĩa vụ sau: 1- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới và các yêu cầu khác đã được quy định khi giao đất..." của Luật đất đai năm 1993.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đều thể hiện, ông Phan Văn T6 là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự thủ tục từ năm 1991. Gia đình nguyên đơn bà Dương Thị Thu B cho rằng giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1993, đất khu vực đó chỉ có cây mọc phát tán, mọc tự nhiên, năm 1990, sau khi giải thể Hợp tác xã (HTX), bà B khẳng định chưa có ai làm bìa đồ loại đất này. Tuy nhiên, qua xác minh, thu thập chứng cứ những người làm chứng là ông Hoàng T5, bà Hoàng Thị L (vợ ông Đinh Quang L2), ông La Văn U là các hộ giáp ranh đất tranh chấp và tổ trưởng tổ dân phố đều xác nhận: Khu vực đất tranh chấp, giai đoạn từ những năm 1991, các hộ dân có đất rừng thuộc địa bàn tổ C, nay là tổ B, phường S, thành phố C đều đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ và đến nay đều đã có Quyết định giao đất và GCNQSDĐ.

Bà B giải thích lý do gia đình bà không đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ là do bà đang bận công tác ở xa (thành phố T), không về làm thủ tục được nhưng bà lại đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ nhà ở và đất rừng ở khu vực N không phải lý do chính đáng, gia đình bà đã không thực hiện việc kê khai để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và không quản lý, sử dụng liên tục để chứng minh bà là chủ sử dụng đất.

Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Phan Văn T6: Tòa án nhân dân thành phố C đã ban hành các công văn gửi Ủy ban nhân dân thành phố C để hỏi về trình tự thủ tục cấp và cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn T6; có công văn đề nghị Trung tâm lưu trữ tỉnh, Công ty trách nhiệm hữu hạn L5 cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp cho ông Phan Văn T6. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý nhà nước không cung cấp được do không có dữ liệu lưu trữ. Thực tế là các hộ dân tại xã Đ, phường S, nay là tổ B phường S và tổ trưởng tổ dân phố cùng cán bộ địa chính phường đều xác nhận đất lâm nghiệp thuộc tổ B phường S đã được giao đất, giao rừng cho các hộ dân theo quy định của luật và phù hợp với Bản đồ giao đất, giao rừng phường S do Hạt kiểm thành phố C cung cấp. Xét đến quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp, ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, Tòa án còn có thể căn cứ vào các tài liệu khác để giải quyết vụ án.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị Thu B yêu cầu được quyền quản lý sử dụng đất rẫy (lăng rườn) thuộc tổ B, phường S, thành phố C, diện tích 4.800m² là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Đối với Bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng năm 2022 của Hạt kiểm lâm thành phố C "Thửa đất đang tranh chấp thuộc tiểu khu 247a, khoảnh 4 gồm 03 lô: Lô 01: Thửa đất 234, lô 96, chủ rừng là Ủy ban nhân dân phường S; Lô 02: Thửa đất 283, lô A, chủ rừng Hoàng Thị L; Lô 03: Thửa đất 269, lô I, chủ rừng Hoàng Văn T7 (con trai ông Hoàng T5). Qua điều tra xác minh và tại các bản đồ địa chính năm 1995 và 2018 của UBND thành phố C đều thể hiện đất tranh chấp thuộc của các hộ dân Phan Hoàng Đ1, Đinh Quang L2, La Văn U, Hoàng T5, không có thửa nào thuộc UBND. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố kiến nghị cơ quan Hạt kiểm lâm thành phố C rà soát lại và chỉnh lý Bản đồ kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng cho khớp bản đồ địa chính phường, thành phố và khớp với thực tế sử dụng là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về án phí:

Theo quy định, kháng cáo của bà Dương Thị Thu B không được chấp nhận thì phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà Dương Thị Thu B là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Dương Thị Thu B.

Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 88/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí:

Bà Dương Thị Thu B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS TP C;
- TAND TP C;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Na

